

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T,
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản số: 24/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26/01/2024

Về việc: “Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Nhật Tân

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Tô Tấn Cường– Cán bộ Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định.

-Đại diện VKSND huyện T tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 266/2023/TLST-HNGĐ, ngày 17-10-2023, về việc: “Xin ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 319/2023/QĐXXST- HNGĐ, ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 51/QĐST-HNGĐ, ngày 10 tháng 01 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bùi Thị T1, sinh năm 1972, có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã Ph, huyện T, tỉnh Bình Định.

Bị đơn Trần Ngọc U, sinh năm 1972, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã Ph, huyện T, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại các bản khai và tại phiên tòa hôm nay Nguyên đơn Bùi Thị T1 trình bày: Giữa chị với Trần Ngọc U tự tìm hiểu thời gian và kết hôn năm 1993, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ph, số 03, ngày 14-01-1994. Vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng có những bất đồng quan điểm, chị đi làm về muộn thì anh U đi chơi khuya, sau đó anh U đi theo người khác sống như vợ chồng, không quan tâm đến mẹ con chị. Mâu thuẫn vợ chồng chị xảy ra nhiều lần nhưng chị không báo chính quyền hòa giải, gia đình hai bên khuyên can nhưng anh U vẫn không chịu thay đổi.

Thời gian gần đây anh U về năn nỉ chị, xin chị để vợ chồng chung sống với nhau và mong chị rút đơn, anh U có nhờ gia đình khuyên can xin chị tha thứ nhưng chị không còn tình cảm với anh U và chị không chịu đựng nữa nên yêu cầu ly hôn với anh U. Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung tên là Trần Thị H, sinh ngày 08/9/1994, Trần Ngọc Th, sinh ngày 10/10/1996, hiện các con đã trưởng thành, nay ly hôn chị không yêu cầu giải quyết việc nuôi con. Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản chung nhưng không yêu cầu giải quyết, vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra chị T1 không khai và không yêu cầu gì khác.

Đối với bị đơn Trần Ngọc U vắng mặt tại phiên tòa. Mặc dù Tòa án đã tiến hành thực hiện việc tổng đạt và niêm yết nhiều lần theo quy định pháp luật nhưng bị đơn anh U vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của chị T1.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu của chị T1 ly hôn với anh U. Về con chung: Chị T1, anh U có 02 con chung tên Trần Thị H, sinh ngày 08/9/1994, Trần Ngọc Th, sinh ngày 10/10/1996, hiện các con đã trưởng thành đề nghị Tòa không xét. Về quan hệ tài sản chung: Chị T1 và anh U khai có tài sản chung nhưng không yêu cầu giải quyết, không có nợ chung nên đề nghị Tòa không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Bùi Thị T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là Trần Ngọc U cư trú tại **Thôn L, xã Ph**, huyện T, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn anh U vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2].1 Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị T1 thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Giữa chị Bùi Thị T1 và anh Trần Ngọc U tự tìm hiểu tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 14/01/1994 tại Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện T, tỉnh Bình Định nên hôn nhân giữa chị T1 và anh U là hợp pháp. Theo chị T1 khai trong thời gian sống chung vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do anh U không quan tâm chị mà ngoại tình, sống chung với người

khác không lo gia đình vợ con. Tại phiên tòa anh U vắng mặt, xem như anh không mong muốn vun đắp cuộc hôn nhân. Hội đồng xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị T1, anh U là nghiêm trọng, chị T1 và anh U không còn tình cảm, không sống chung với nhau một thời gian dài nên mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu của chị T1 xin ly hôn anh U là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2].2 Về quan hệ nuôi con chung: Chị T1 và anh U có 02 con chung tên Trần Thị H, sinh ngày 08/9/1994, Trần Ngọc Th, sinh ngày 10/10/1996, hiện các con đã trưởng thành, chị T1 và anh U không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

[2].3 Về tài sản chung và nợ chung: Chị Bùi Thị T1 khai có tài sản chung, nhưng không yêu cầu giải quyết tài sản chung. Về nợ chung: không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn để sung vào Ngân sách Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí chị T1 đã nộp được khấu trừ vào án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, 227 BLTTDS; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị T1 ly hôn anh Trần Ngọc U.

[2] Về quan hệ nuôi con chung: Chị Bùi Thị T1 và anh Trần Ngọc U có 02 con chung tên là Trần Thị H, sinh ngày 08/9/1994, Trần Ngọc Th, sinh ngày 10/10/1996, hiện các con đã trưởng thành, nên Tòa không xét.

[3] Về quan hệ tài sản chung: Tòa không xét.

[4] Về án phí DSST: Buộc Bùi Thị T1 phải chịu 300.000đ về án phí ly hôn sung vào Ngân sách Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí chị T1 đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0004253, ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được khấu trừ vào tiền án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại Tòa được quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 26-01-2024). Đương sự

vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - VKSND huyện T;
 - CCTHADS huyện T;
 - Phòng KTNV -TAND tỉnh BĐ;
 - UBND xã Ph
- (03, ngày 14/01/1994)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bích Thủy